

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH : SƯ PHẠM ĐỊA LÍ

MÃ NGÀNH : 7140219

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Bình Định, 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lí

Tên tiếng Anh: Geography Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Mã ngành: 7140219

Hình thức đào tạo: Chính quy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lí Mã ngành: 7140219

Tên tiếng Anh: Geography Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí được kế thừa từ chương trình đào tạo sư phạm Địa lí trước đó và được bổ sung, phát triển theo hướng phát huy tối đa năng lực của người học cùng với nội dung đào tạo toàn diện để đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và có năng lực học tập suốt đời. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí đào tạo cử nhân có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng các chuẩn về nghề nghiệp dạy học Địa lí phù hợp với nội dung đổi mới phương pháp dạy học ở trường phổ thông hiện nay đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới. Cử nhân ngành Sư phạm Địa lí sau khi tốt nghiệp có khả năng làm tốt công tác giảng dạy, giáo dục ở các trường THPT, Trung học cơ sở và Trung học chuyên nghiệp; có khả năng nghiên cứu khoa học chuyên ngành hoặc theo học các trình độ đào tạo cao hơn.

Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí được xây dựng theo hệ thống tín chỉ với 138 tín chỉ được chia thành 02 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên ngành; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn giúp sinh viên có nhiều lựa chọn các môn học phù hợp với nhu cầu của cá nhân. Tham gia giảng dạy chương trình cử nhân Sư phạm Địa lí là đội ngũ giảng viên có trình độ cao, năng động và nhiệt huyết. Trường Đại học Quy Nhơn được biết đến là cái nôi đào tạo giáo viên phục vụ công tác giáo dục ở khu vực Nam trung bộ và Tây Nguyên và nhiều tỉnh thành trên cả nước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình	Sư phạm Địa lí
2. Mã ngành đào tạo	7140219
3. Trường cấp bằng	Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân ngành Sư phạm Địa lí
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	138 (không kể các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục QP- AN)
7. Khoa quản lý	Khoa Sư phạm
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên - Đã hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP-AN - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường
13. Vị trí việc làm	Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm Địa lí có thể đảm nhận các vị trí như: - Làm công tác giảng dạy Địa lí và làm công tác giáo dục ở các trường phổ thông, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các trường dạy nghề; - Làm công tác nghiên cứu trong các viện, các trung tâm nghiên cứu có liên quan đến địa lí, - Làm cộng tác viên dân số, hướng dẫn viên du lịch,...
14. Học tập nâng cao trình độ	Theo học chuyên ngành thạc sĩ, tiến sĩ các ngành: Địa lí tự nhiên, Địa lí học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lí.

15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	- Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí, Trường ĐHSPT Hà Nội. - Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí, Trường ĐHSPT Tp. Hồ Chí Minh . - Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí, Trường ĐHSPT Huế.
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 7/2022

1.3. Sứ mệnh - Tầm nhìn - Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng

1.3.1. Sứ mệnh Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

- Sứ mệnh: Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí:

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí			Triết lý giáo dục của ĐQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học		x	x
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết (.....)	x	x	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành			

	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết (.....)	x	x	x
		Các học phần thí nghiệm, thực hành		x	x
		Các học phần thực tập, thực tế	x	x	x
	Khóa luận/đồ án tốt nghiệp			x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng,			x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x	x	
	Hiến máu nhân đạo		x		
	Hoạt động vì người nghèo		x		
	Các hoạt động ngoại khóa chuyên môn		x	x	x
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	x		
	PLO2	Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Địa lí và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.			x
	PLO3	Vận dụng được những kiến thức cơ sở về Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Địa lí.		x	x
	PLO4	Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành về Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam để học tập, nghiên cứu và dạy học Địa lí ở trường phổ thông.		x	x
	PLO5	Vận dụng, phân tích, đánh giá được		x	x

		những kiến thức chuyên sâu của ngành khoa học Địa lí để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.			
	PLO6	Vận dụng được các phương pháp dạy học bộ môn Địa lí phù hợp với đối tượng người học; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục; vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.		X	X
	PLO7	Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.		X	X
	PLO8	Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.	X	X	X
	PLO9	Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.		X	X
	PLO10	Có khả năng phân tích chương trình, SGK Địa lí; kỹ năng vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực cho học sinh;		X	X
	PLO11	Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định		X	X

		hướng nghề nghiệp.			
	PLO12	Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.	x	x	x
	PLO13	Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.	x	x	x
	PLO14	Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.		x	x

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Địa lí có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Địa lí ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình Cử nhân Sư phạm Địa lí bao gồm:

- Về kiến thức

+ PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi

cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

+ PO2. Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Toán cao cấp, Vật lý thiên văn; bản đồ, địa chất và các kiến thức chuyên ngành: Địa lý đại cương, thế giới, Việt Nam và các chuyên đề có tính chất chuyên sâu như Địa lý du lịch, Dân số và phát triển bền vững, Địa lý quần cư và đô thị, Địa lý biển - đảo Tổ quốc,... để người học có đủ năng lực chuyên môn trong học tập, nghiên cứu và dạy học Địa lý ở trường phổ thông.

+ PO3. Trang bị cho SV các kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học, lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông; Các chuyên đề về sử dụng phương tiện, dạy học tích hợp, hoạt động trải nghiệm và kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Địa lý, phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng... để người học có đủ năng lực nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học ở nhà trường phổ thông.

- Về kỹ năng:

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo Khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục.

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

1) PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

2) PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Địa lý và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; Có sức khỏe tốt đáp ứng việc học tập và công tác sau tốt nghiệp; Vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

+ Kiến thức chuyên môn

3) PLO3: Vận dụng được những kiến thức cơ sở về Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Địa lí.

4) PLO4: Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành về Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam để học tập, nghiên cứu và dạy học Địa lí ở trường phổ thông.

5) PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành khoa học Địa lí để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

6) PLO6: Vận dụng được các kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Địa lí phù hợp với đối tượng người học, điều kiện dạy học; Khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để tổ chức các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh; Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

7) PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

1.5.2. Về kĩ năng

+ Kĩ năng chung

8) PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

+ Kĩ năng chuyên môn

10) PLO10: Có khả năng phân tích chương trình, SGK Địa lí; kĩ năng vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực cho học sinh;

11) PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

12) PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

1.5.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

14) PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x	x											x
PO2			x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
PO3				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO4									x		x			x
PO5								x		x	x	x	x	x
PO6												x	x	x
PO7						x								x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

1.6.1.1. Chuẩn bị của giảng viên

+ Giảng viên nghiên cứu mục tiêu đào tạo của chương trình, khung chương trình, học phần để xác lập mục tiêu, lựa chọn nội dung, phương pháp để tổ chức dạy học đạt hiệu quả cao.

+ Giảng viên chuẩn bị đầy đủ: tập bài giảng và trang thiết bị cần thiết phục vụ giảng dạy. Tập bài giảng phải thể hiện rõ được mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, kỹ năng, trình tự, nội dung giảng dạy. Mục tiêu của mỗi tiết học, nội dung giảng dạy phải phù hợp với mục tiêu chung của học phần (khối kiến thức), chuẩn kiến thức, kỹ năng, phù hợp với chương trình đào tạo. Nội dung kiến thức trong tập bài giảng phải thống nhất với nội dung kiến thức của đề cương chi tiết bài giảng đã được thông qua tại Hội đồng Khoa và được Hiệu trưởng phê duyệt. Nội dung học tập phải gắn với mục tiêu giảng dạy và chương trình đào tạo.

+ Phương pháp giảng dạy được sử dụng phải phù hợp với nội dung kiến thức cần truyền đạt và phù hợp với đối tượng người học, kết hợp nhiều phương pháp dạy học khác nhau trong một học phần.

6. Học theo tình huống			x	x	x	x		x		x		x		x
III. Học trải nghiệm														
7. Thực tế, thực tập			x	x	x	x		x		x	x	x	x	x
8. Mô hình				x		x		x	x		x	x		x
IV. Dạy học tương tác														
9. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
10. Học nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11. Tranh luận	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
V. Tự học														
12. Bài tập ở nhà			x	x	x	x	x		x	x	x			x

1.6.1.3. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan;

- Mỗi học kỳ, Bộ môn và Khoa tổ chức các buổi seminar để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực của GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV về phẩm chất, năng lực, trách nhiệm của GV trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

1.6.2.1 Thang điểm đánh giá

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng hệ thống thang điểm

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
	Từ 9.5 đến 10	A+	4.0
	Từ 8.5 đến 9.4	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0

Đạt	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.4	C	2
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

1.6.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	<i>Quá trình học tập</i>	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	30% hoặc 40% hoặc 50%
		Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
		* <i>Bài tập về nhà</i>: Bài làm đúng và đầy đủ. * <i>Bài tập tại lớp</i>: Bài làm đúng, thể hiện được quan điểm cá nhân * <i>Bài thuyết trình</i>: Mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt. * <i>Bài kiểm tra viết</i>: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá. * <i>Thảo luận, hoạt động nhóm</i>: Mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân.	
2	<i>Thi kết thúc học phần</i>	* <i>Bài thi viết</i>: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá. * <i>Bài thuyết trình</i>: Mức độ chuẩn bị, nội dung thông tin, kỹ năng truyền đạt. * <i>Bài thi vấn đáp</i>: Bài làm đúng, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân.	70% hoặc 60% hoặc 50%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí có các học phần thực địa, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và TTSP. Hình thức, phương pháp, các tiêu chí và thang điểm đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần.

c. Học phần đồ án môn học

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

1.6.2.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Địa lí được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Đánh giá tiến trình														
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x		x		x	x		x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x			x
3. Đánh giá thuyết trình			x	x	x		x		x	x	x			
ii. đánh giá tổng kết														
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x			x	x	x			
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x						x	x	x		
6. Thi vấn đáp				x		x		x		x	x			
7. Báo cáo				x		x		x	x	x	x		x	
8. Đánh giá thuyết trình						x		x		x	x	x		
9. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	

1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	
1.2.	<i>Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – AN</i>	09	03
1.3.	Ngoại ngữ	07	
1.4.	KHXH/Toán, KHTN – Môi trường, KH quản lí	04	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	34	
2.2.	Kiến thức ngành và chuyên ngành (nếu có)	34	06
2.3.	Kiến thức bổ trợ - Đào tạo, rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp (26tc) - Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp (8tc)	34	
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	
Tổng:		[132]	[06]
((không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – AN)		[138]	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 36 học phần (kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục QP- AN

Khối kiến thức đại cương giúp người học có kiến thức cơ bản nền tảng về khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh để rèn luyện phẩm chất chính trị cho người giáo viên tương lai. Trong khối kiến thức này, SV còn được trang bị tiếng Anh nhằm đáp ứng yêu cầu Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, làm cơ sở để SV mở rộng vốn kiến thức, văn hóa trong học tập, nghiên cứu và cuộc sống. Bên cạnh đó, SV còn được trang bị các kiến thức về giao tiếp, khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với sự thay đổi của nghề nghiệp, để nắm bắt được các cơ hội việc làm. Đồng thời, trong khối kiến thức này còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ Tổ quốc.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 114 học phần

+ *Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành (34 học phần)*

Trong khối kiến thức này trang bị cho SV các kiến thức cơ bản về Toán cao cấp, Vật lý thiên văn và các kiến thức cơ sở ngành Sư phạm Địa lí: Bản đồ học đại cương, Địa chất học, Địa lí tự nhiên đại cương, Địa lí KT-XH đại cương làm cơ sở cho SV học tốt khối kiến thức chuyên ngành và khối kiến thức về nghiệp vụ sư phạm.

Trang bị cho SV các kiến thức về Tâm lí học, Giáo dục học làm cơ sở nền tảng để SV học tiếp khối kiến thức về đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kĩ năng nghề nghiệp phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học giáo dục trong quá trình học đại học và sau khi về trường phổ thông công tác.

+ *Khối kiến thức ngành và chuyên ngành (40 học phần)*

Khối kiến thức này cung cấp cho SV các kiến thức, kĩ năng của ngành khoa học Địa lí: Địa lí tự nhiên thế giới, Địa lí tự nhiên Việt Nam, Địa lí KT-XH thế giới, Địa lí KT-XH Việt Nam và các chuyên đề có tính chất chuyên sâu như Địa lí du lịch, Dân số và phát triển bền vững, Địa lí quần cư và đô thị, Địa lí biển - đảo Tổ quốc,... để người học có đủ năng lực chuyên môn trong học tập, nghiên cứu

2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	33	23,9%	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
2.2	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	44	31,8%	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
2.3	Khối kiến thức bổ trợ	31	22,4%	L	M	-	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	H
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,3 %	-	L	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
Tổng		138	100%														

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	

		3)											
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-AN			9										
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ			7										
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			4										
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			114										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			34										
36	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		75		CNTT	
37	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV	
38	1100026	Giáo dục học	3	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV	
39	1080002	Bản đồ đại cương	1	3	35	5		10		75		KHTN	
40	2020388	Địa chất học	2	2	24			12		55		KHTN	
41	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	1	3	35		10	10		75		KHTN	
42	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	2	3	40			10		75	1080038	KHTN	

43	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	3	3	35	5		10		75	1080039	KHTN	
44	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3	3	35	5	10			75	1080038	KHTN	
45	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	4	3	35		10	10		80	1080177	KHTN	
46	1020156	Vật lí thiên văn	2	2	30					60		KHTN	
47	1010112	Toán cao cấp	3	2	30					60		Sư phạm	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			40										
II.2.1. Kiến thức ngành			40										
II.2.1a. Phần bắt buộc			34										
48	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	3	3	35	5		10		75	1080038	KHTN	
49	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	4	2	25	5				60	2020389	KHTN	
50	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	3	35	5		10		75	1080038	KHTN	
51	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	4	3	35	5		10		75	2020390	KHTN	
52	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	7	2	20	5	10			45	2020393	KHTN	
53	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	5	2	25			10		45	2020389	KHTN	
54	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	5	2	25			10		45	2020391	KHTN	
55	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	6	3	35		10	10		75	1080182	KHTN	
56	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	5	3	35		10	10		75	2020390	KHTN	
57	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	6	3	35	5		10		75	2020396	KHTN	
58	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	6	3	35	5		10		75	2020396	KHTN	
59	2020400	Dân số và phát triển bền vững	7	3	40		10			75	2020391	KHTN	
60	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành	5	2	30					60	1090166	Ngoại ngữ	
II.2.1b. Phần tự chọn			6										
Chọn 01 trong 02 học phần sau			2										
61	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	6	2	25		10			55	1080040	KHTN	
62	1080174	Sinh thái môi trường	6	2	25		10			55	1080040	KHTN	
Chọn 01 trong 02 học phần sau			2										

63	1080027	Địa lí địa phương	4	2	20	5	10			45	2020390	KHTN	
64	2020394	Địa danh Việt Nam	4	2	25		10			55	2020390	KHTN	
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>				2									
65	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	7	2	25		10			55	2020398	KHTN	
66	2020402	Quản cư và đô thị hóa	7	2	25		10			55	2020398	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				34									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				26									
67	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	4	3	34		12	10		70	1100026	Sư phạm	
68	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	6	2	20			20		50	1080068	Sư phạm	
69	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	5	3	30		10	20		70	1080068	Sư phạm	
70	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	5	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
71	2010100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	6	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
72	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	6	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
73	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
74	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	6	2				60		60	1080068	Sư phạm	
75	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	7	2				60		60	2010081	Sư phạm	
76	2010098	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí	4	2	24		12			50	2020390	Sư phạm	
77	2010082	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
78	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				8									
79	1080092	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		2010081	Sư phạm	
80	1080093	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1080092	Sư phạm	
81	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	4	1					TT		2020390	Sư phạm	
82	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	7	1					TT		2020398	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
83	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế				6									
85	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	8	2	25		10			55	2020393	KHTN	
86	2020404	Địa lí nhân văn	8	2	25		10			55	2020398	KHTN	

17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
Giáo dục quốc phòng-AN																
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
I.3. Ngoại ngữ																
32	1090061	Tiếng Anh 1	-	L	-	L	-	-	-	L	M	-	-	-	M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	-	M	-	M	-	-	-	M	H	-	-	-	M	M
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quân lý																
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành																
36	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	-	-	-	-	-	-	-	L	M	-	-	-	-	M
37	1100086	Tâm lý học	L	H	-	-	-	L	M	M	-	-	-	M	M	M
38	1100026	Giáo dục học	L	H	-	-	-	L	M	M	-	M	-	M	M	M

39	1080002	Bản đồ đại cương	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
40	202038 8	Địa chất học	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
41	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
42	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
43	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
44	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	H	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
45	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
46	1020156	Vật lí thiên văn	M	-	H	M	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
47	1010112	Toán cao cấp	L	-	H	M	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)																
II.2.1. Kiến thức ngành																
II.2.1a. Phần bắt buộc																
48	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
49	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
50	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1				H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
51	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
52	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
53	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
54	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
55	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
56	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
57	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
58	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M

59	2020400	Dân số và phát triển bền vững	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
60	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
II.2.1b. Phần tự chọn																
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
61	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
62	1080174	Sinh thái môi trường	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
63	1080027	Địa lí địa phương	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
64	2020394	Địa danh Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
65	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
66	2020402	Quản cư và đô thị hóa	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
II.3. Kiến thức bổ trợ																
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp																
67	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	L	H	H	M	M
68	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	M	H
69	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	L	M	L	-	H	M	H	H	H	L	M	M	M	M
70	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	M
71	20100100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	M
72	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	M	H
73	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M
74	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	H
75	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	H
76	2010098	Phương pháp NCKH Địa lí	-	-	M	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
77		Phương pháp NCKH	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M

	2010082	Sư phạm ứng dụng														
78	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp																
79	1080092	Thực tập sư phạm 1	L	M	L	-	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H
80	1080093	Thực tập sư phạm 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	H	H
81	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	L	M	L	-	H	H	H	M	M	L	H	H	H	H
82	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	L	M	L	-	H	H	H	M	M	L	H	H	H	H
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế																
83	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	-	L	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
Học phần thay thế																
84	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	-	-	M	M	H		M	-	M	M	M	M	M	M
85	2020404	Địa lí nhân văn	L	-	M	M	H		M	-	M	M	M	M	M	M
86	2010085	Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
Tổng cộng:			138													

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác Lênin], [3TC]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác-Lênin], [2]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế

thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.4. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.5. [1130302], [Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam], [2]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.6. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong

cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.7.[1120172], [Giáo dục thể chất 1- bóng đá 1], [1tc]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

- Học phần góp phần đào tạo thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất và năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực. Có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn luôn thay đổi của xã hội.

2.6.8. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 2], [1tc]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

- Học phần góp phần đào tạo thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất và năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực. Có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn luôn thay đổi của xã hội.

2.6.9.[1120174], [Giáo dục thể chất 3 -Bóng đá 3], [1tc]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

- Học phần góp phần đào tạo thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất và năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực. Có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn luôn thay đổi của xã hội.

2.6.10. [1120175] , [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)], [1]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và

phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.11. [1120176] , [Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)], [1]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.

2.6.12. [1120177] , [Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)], [1]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.13. [1120178] , [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.14. [1120179] , [Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.15. [1120180] , [Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.16. [1120181] , [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17. [1120182] , [Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18. [1120183] , [Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.19. [1120184] , [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.20. [1120185] , [Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.21. [1120186] , [Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ

luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.22. [1120187] , [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.23. [11201878] , [Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.24. [1120189] , [Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.25. [1120190] , [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người

2.6.26. [11201891] , [Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.27. [1120192] , [Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.28. [1120168] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 1)], [3]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.29. [1120169] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 2)], [2]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.30. [1120170] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 3)], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp

phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 4)], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).[2.6.32]. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3]

2.6.32.[1090061], [Tiếng Anh 1], [3tc]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33.[1090061], [Tiếng Anh 2], [4tc]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần *Tiếng Anh 1*, *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs*, *linking words* và *collocations*, v.v. và những chủ đề khó hơn như *âm nhạc và tính cách*, *phim ảnh*, *sự kiện quá khứ* và *trải nghiệm* với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền

tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.36. [1050242], [Tin học cơ sở (Sư phạm)], [3]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, những kiến thức cơ bản về E-Learning, và các phần mềm phục vụ giảng dạy phổ biến. Qua đó sinh viên có thể hiểu và ứng dụng Tin học vào các hoạt động giảng dạy của ngành mà sinh viên đang học.

2.6.37. [1100086], [Tâm lý học], [3]

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và tâm lý học lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục.

2.6.38. [1100026], [Giáo dục học], [4]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết toàn diện về nghề sư phạm và công việc của người giáo viên trong nhà trường. Từ đó, sinh viên xác định phương hướng rèn luyện phẩm chất, năng lực nghề nghiệp của bản thân. Nội dung học phần bao gồm:

- Nhóm tri thức và kỹ năng chung về khoa học giáo dục: trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về quá trình giáo dục tổng thể.

- Nhóm tri thức về quá trình dạy học: trang bị lý luận về hoạt động dạy học và các kỹ năng tổ chức quá trình dạy học.

- Nhóm tri thức về quá trình giáo dục: trang bị về và các kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Nhóm tri thức về quản lý trường học: trang bị nội dung khái quát về công tác quản lý nhà trường, người giáo viên chủ nhiệm, ... và các kỹ năng quản lý tập thể học sinh.

2.6.39. [1080002], [Bản đồ đại cương], [3 TC]

Bản đồ học đại cương cung cấp các kiến thức cơ bản của khoa học bản đồ, các công nghệ hiện đại được ứng dụng trong công tác đo đạc và thành lập bản đồ, khả năng ứng dụng của bản đồ cho các ngành khoa học liên quan (trong đó đặc biệt là ngành khoa học về Trái Đất như: Địa lí, Quản lý tài nguyên và môi trường..), xu hướng phát triển của ngành Bản đồ trong tương lai. Cơ sở lý thuyết trên giúp sinh viên có thể thực hành công tác đo đạc, phân tích và sử dụng bản đồ trên thực địa trong các học phần chuyên ngành tiếp theo.

2.6.40. [2020388], [Địa chất học], [2 TC]

Môn học cung cấp cho người học khái niệm về Địa chất học và xác định đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu của Khoa học địa chất; Nghiên cứu các đặc điểm của khoáng vật và đá cấu tạo nên Trái Đất, các quá trình địa chất nội lực và ngoại lực tác động làm biến đổi đá, khoáng vật và vỏ Trái Đất; Những kiến thức cơ bản về địa tầng và địa chất cấu tạo; thuyết địa Kiến tạo mảng và giải thích lịch sử tiến hóa của vỏ Trái Đất trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

2.6.41. [1080038], [Địa lí tự nhiên đại cương 1], [3 TC]

Học phần cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về Vũ trụ, quan niệm về Vũ Trụ, các giả thuyết về nguồn gốc Hệ Mặt Trời, Trái Đất và đặc điểm của Hệ Mặt Trời; Những quan niệm và lí giải về nguồn gốc Trái Đất. Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo và các tính chất vật lí hóa học của Trái Đất. Tuổi và các phương pháp xác định tuổi địa chất; Đặc điểm chung cấu trúc Trái Đất và sự phân bố lục địa và đại dương trên bề mặt. Và cung cấp những kiến thức cơ bản về thạch quyển, địa hình, các quá trình hình thành phát triển của địa hình bề mặt Trái Đất; các dạng địa hình chủ yếu và sự phân hóa địa hình theo không gian.

2.6.42. [1080039], [Địa lí tự nhiên đại cương 2], [3 TC]

Học phần gồm 2 phần: Phần 1- Khí quyển và phần 2: Thủy quyển, cụ thể:

Phần 1: Cung cấp những khái niệm cơ bản của khí quyển, khí hậu, thời tiết, các khái niệm về khí áp, gió, hoàn lưu khí quyển... Nghiên cứu về động lực của các quá trình và hiện tượng xảy ra trong khí quyển, đồng thời nghiên cứu sự phân hóa không gian của khí quyển, khí hậu trên Trái Đất; Nghiên cứu sự biến đổi khí hậu theo thời gian.

Phần 2: Cung cấp những kiến thức về nước trên lục địa (nước trên mặt và nước ngầm), đại dương. Nghiên cứu về các dạng tồn tại, sự vận động, biến đổi và phân bố không gian của tài nguyên nước trên Trái Đất; Đi sâu vào phân tích không gian địa lý và động lực học dòng chảy sông ngòi; vận động của nước trong biển và đại dương; Phân tích tác động của nước đối với hoạt động sản xuất, đời sống của con người trên Trái Đất.

2.6.43. [1080040], [Địa lí tự nhiên đại cương 3], [3 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thổ nhưỡng quyển, sinh quyển và các quy luật địa lí chung của Trái đất. Đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức của các quy luật phát sinh, phát triển và phân bố của sinh vật thổ nhưỡng, sinh vật và, quy luật phân hóa cảnh quan.

2.6.44. [1080177], [Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1], [3 TC]

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về địa lí kinh tế - xã hội: Đối tượng, nhiệm vụ và vị trí của địa lí kinh tế - xã hội trong hệ thống khoa học Địa lí. Trên cơ sở nghiên cứu phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu địa lí kinh tế - xã hội là nền tảng để sinh viên

tiếp thu các kiến thức chuyên ngành sâu: địa lí kinh tế - xã hội đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam, địa lí địa phương... Học phần này còn là chiếc cầu nối giữa khối kiến thức Địa lí tự nhiên với khối kiến thức Địa lí kinh tế - xã hội.

2.6.45. [2020391], [Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2], [3 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản, đại cương về Địa lí KT – XH, trong đó chú trọng ở 2 khối kiến thức:

- Một số vấn đề về nền KT – XH hiện nay: Nguồn lực và vai trò của nguồn lực, cơ cấu kinh tế và các quá trình biến động của nền kinh tế quốc dân và một số chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển KT – XH, Hệ thống không gian nền kinh tế.

- Địa lí các nhóm ngành KT (Nông, lâm, thủy sản; Công nghiệp; Dịch vụ): Vai trò, đặc điểm của sự phát triển các ngành KT; Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố; Địa lí các ngành kinh tế (đi sâu phân tích từng ngành theo hệ thống phân vị các nhóm ngành từng cấp tương ứng); Tổ chức lãnh thổ các nhóm ngành KT và xu hướng phát triển hiện nay.

2.6.46. [1020156], [Vật lí thiên văn], [2TC]

Học phần Vật lý thiên văn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về qui luật chuyển động của các thiên thể trong mối quan hệ giữa Trái đất và bầu trời, về cấu trúc và bản chất vật lý của các thiên thể và các quá trình xảy ra trong vũ trụ. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức về Hệ Mặt Trời, sự phát triển của Thiên văn học. Một số ứng dụng của các định luật vật lý như định luật Kepler, định luật vạn vật hấp dẫn trong Thiên văn, bức tranh tổng quát hiện nay về Hệ Mặt Trời; sơ lược về Trái Đất, chuyển động trong trường hấp dẫn của trái đất và các đặc điểm chuyển động của Trái Đất; cơ sở xác định thời gian: ngày sao, ngày Mặt trời thực, ngày Mặt trời trung bình, các loại âm lịch, dương lịch và âm dương lịch; chuyển động của Mặt trăng, ảnh hưởng của Mặt trăng đến Trái đất, hiện tượng Nhật thực, Nguyệt thực. Tính chất vật lý về các thiên thể trong hệ Mặt trời; Mặt trời: Nhiệt độ, cấu trúc, nguồn gốc năng lượng của Mặt trời; Sự hoạt động của Mặt trời và một số hiện tượng vật lý địa cầu.

2.6.47. [1010112], [Toán cao cấp], [2 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hàm số một biến bao gồm: khái niệm về hàm số một biến; phép tính vi phân của hàm số một biến; phép tính tích phân của hàm số một biến; lý thuyết chuỗi. Học phần giúp sinh viên tăng cường khả năng tính toán, hiểu biết, phân tích các khái niệm toán cao cấp, rèn luyện kỹ năng tính toán, phương pháp tư duy toán học cho sinh viên.

2.6.48.[2020389], [Địa lí tự nhiên thế giới 1], [3 TC]

Cung cấp các khái niệm về đất nổi, châu lục, lục địa, đảo, các đại dương, các vịnh biển, biển... Nội dung học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên các châu lục (châu Phi, châu Âu, châu Á) giúp SV hiểu rõ hơn các nhân tố hình thành tự nhiên một lãnh thổ (vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, lịch sử phát triển tự nhiên), đặc điểm địa lí tự nhiên (địa chất, địa hình, khí hậu, sông ngòi và hồ, các đới cảnh quan) châu Phi, châu Âu, châu Á; Đồng thời, giúp SV nắm được các quy luật phân hóa thiên nhiên, đặc trưng của mỗi châu lục, đặc điểm địa lí một số khu vực tự nhiên trên mỗi châu; cung cấp các kiến thức khái quát về địa lí nhân văn và quá trình khai thác sử dụng tự nhiên phục vụ nhu cầu phát triển của con người.

2.6.49. [2020392], [Địa lí tự nhiên thế giới 2], [2 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm địa lí tự nhiên các châu Mỹ, châu Đại Dương, châu Nam cực, giúp sinh viên hiểu rõ hơn các nhân tố hình thành tự nhiên một lãnh thổ (vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, lịch sử phát triển tự nhiên), đặc điểm địa lí tự nhiên (địa chất, địa hình, khí hậu, sông ngòi và hồ, các đới cảnh quan) ở từng châu; Đồng thời, giúp sinh viên nắm được các quy luật phân hóa thiên nhiên, đặc trưng của mỗi châu lục, đặc điểm địa lí một số khu vực tự nhiên trên mỗi châu; cung cấp các kiến thức khái quát về địa lí nhân văn và quá trình khai thác sử dụng tự nhiên phục vụ nhu cầu phát triển của con người.

2.6.50. [2020390], [Địa lí tự nhiên Việt Nam 1], [3 TC]

Khái quát về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và ý nghĩa của chúng đối với việc hình thành các đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Khoáng sản Việt Nam. Đặc điểm địa hình. Đặc điểm khí hậu và sự phân hóa khí hậu. Đặc điểm sông ngòi và các hệ thống sông chính; đặc điểm hải văn Biển Đông. Đặc điểm thổ nhưỡng và các loại đất chính. Đặc điểm sinh vật và các hệ địa sinh thái đặc trưng. Các vấn đề bảo vệ môi trường và tự nhiên Việt Nam.

2.6.51. [2020393], [Địa lí tự nhiên Việt Nam 2], [3 TC]

Khái quát về phân vùng địa lí tự nhiên trên lãnh thổ nước ta. Đồng thời làm sáng tỏ những sự khác nhau của các thể tổng hợp địa lí tự nhiên trên lãnh thổ Việt Nam, xác định và minh chứng tính chất phức tạp và không đồng nhất về cấu trúc và thành phần cấu tạo của chúng nhằm sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, làm giảm nhẹ thiên tai ở từng khu vực trên đất nước ta.

2.6.52. [2020399], [Địa lí biển - đảo Việt Nam], [2TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về địa lí biển Đông và vùng biển - đảo Việt Nam; Nguồn tài nguyên vùng biển - đảo Việt Nam; Vai trò, vị thế của biển - đảo đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam; Các quyền, lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở biển Đông và vấn đề tranh chấp chủ quyền biển Đông; Vấn đề khai thác, sử dụng hợp lý biển tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng biển - đảo Việt Nam.

2.6.53. [2020395], [Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết toàn diện về các vấn đề kinh tế - xã hội thế giới trong thời đại bùng nổ thông tin và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế. Đồng thời cung cấp những kiến thức cơ bản về Liên minh châu Âu; vị thế của liên minh trong nền kinh tế thế giới. Những kiến thức về tự nhiên, xã hội, những biến động trong tình hình kinh tế chính trị của Liên bang Nga.

2.6.54. [1080182], [Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản nhất về tình hình kinh tế - xã hội Hoa Kỳ, châu Mỹ Latinh, châu Phi, Australia, bao gồm những nội dung sau:

- Những kiến thức về nguồn lực tự nhiên, dân cư - xã hội tác động đến sự phát triển kinh tế; đặc điểm các giai đoạn phát triển kinh tế, địa lí các ngành kinh tế; cách thức tổ chức quản lí, khai thác lãnh thổ... những thành tựu đạt được, những khó khăn trong quá trình phát triển, bài học thành công, cũng như thất bại của khu vực Châu Mỹ – Châu Mỹ Latinh - Châu Phi – Australia và các quốc gia điển hình.

- Môi quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia của khu vực.

2.6.55. [1080183], [Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3], [3 TC]

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về: Sự khẳng định của khu vực Châu Á – TBD; Đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội, các giai đoạn phát triển kinh tế, địa lí các ngành kinh tế; cách thức tổ chức quản lí, khai thác lãnh thổ... những thành tựu đạt được, những khó khăn trong quá trình phát triển, bài học thành công, cũng như thất bại của một số quốc gia, khu vực Châu Á và Châu Á - TBD. Ngoài ra còn đề cập đến mối quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực.

2.6.56. [2020396], [Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1], [3 TC]

Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1 là học phần bắt buộc trong đào tạo ngành Sư phạm Địa lí. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp và nội dung nghiên cứu về Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam; Vai trò, vị trí của Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập; Nguồn lực vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ; Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; Nguồn lực dân cư và nguồn lao động; Nguồn lực hệ thống tài sản quốc gia; Nguồn lực bên ngoài (Ngoại lực).

2.6.57. [2020397], [Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2], [3 TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức thực tiễn về các ngành kinh tế của Việt Nam: vai trò, vị trí của các ngành kinh tế trong nền KTQD; các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế; đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố các ngành

kinh tế; tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế ở Việt Nam; quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

2.6.58. [2020398], [Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3], [3 TC]

Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3 là học phần bắt buộc trong đào tạo ngành Sư phạm Địa lí. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về: Các loại vùng kinh tế - xã hội ở Việt Nam; Tổ chức lãnh thổ vùng kinh tế Trung du và miền núi Bắc Bộ; Tổ chức lãnh thổ vùng kinh tế Đồng bằng sông Hồng; Tổ chức lãnh thổ vùng kinh tế Bắc Trung Bộ; Tổ chức lãnh thổ vùng kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ; Tổ chức lãnh thổ vùng kinh tế Tây Nguyên; Tổ chức lãnh thổ vùng kinh tế Đông Nam Bộ; Tổ chức lãnh thổ vùng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long; Đặc trưng các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam.

2.6.59. [2020400], [Dân số và phát triển bền vững], [3 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản dân số, phát triển bền vững và mối quan hệ giữa chúng, trong đó tập trung:

- Một số vấn đề lý luận cơ bản: Các khái niệm về dân số, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; vấn đề nghèo và giảm nghèo hiện nay. Các thông số và thước đo của dân số, phát triển bền vững, nghèo và giảm nghèo; mối quan hệ giữa dân số - tài nguyên và phát triển bền vững.

- Mối quan hệ giữa dân số và phát triển bền vững: Dân số với môi trường (tác động của con người đối với môi trường, tài nguyên và ngược lại), dân số với phát triển kinh tế (tác động của dân số với lao động, việc làm; dân số với tăng trưởng và phát triển kinh tế - chú ý tăng trưởng xanh; dân số với tích lũy và tiêu dùng và ngược lại), dân số với phát triển xã hội (tác động của dân số với giáo dục, y tế, chất lượng cuộc sống, lối sống xanh, bình đẳng giới và ngược lại), dân số với nghèo và giảm nghèo.

2.6.60. [1090003], [Tiếng Anh chuyên ngành], [2 TC]

Học phần này cung cấp cho sinh viên ngành địa lý vốn tự vựng, thuật ngữ, cấu trúc ngữ pháp thông thường và những khái niệm cơ bản về chuyên ngành được học, từ đó giúp sinh viên có thể đọc được các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành, đồng thời có thể sử dụng kiến thức đó trong học tập và nghiên cứu khoa học sau này.

Học phần chuyên ngành địa lý cung cấp cho sinh viên các nội dung liên quan đến địa lý tự nhiên như: trái đất, mặt trăng, các vì sao, hành tinh, thái dương hệ, thời tiết, khí hậu v.v ... Ngoài ra việc kết hợp các chủ đề này với nhiều hoạt động đa dạng sẽ giúp sinh viên mở rộng vốn từ Tiếng anh chuyên ngành, tiếp tục phát triển 4 kỹ năng cơ bản (nghe-nói-đọc-viết) và kỹ năng dịch thuật chuyên ngành, làm tóm tắt và viết báo cáo.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng sử dụng tốt và tự tin với ngoại ngữ đã được học.

2.6.61. [1080162], [Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai], [2 TC]

Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm về biến đổi khí hậu và thiên tai, phân tích tình hình biến đổi khí hậu trên thế giới và Việt Nam, bao gồm các tác động, cách thích nghi và cách ứng phó. Sử dụng kiến thức học phần này trong phân tích đến tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đến các hoạt động phát triển từ đó có giải pháp thích ứng theo hướng phát triển bền vững. Quá trình học tập cũng rèn luyện cho sinh viên khả năng nhận định, tư duy vấn đề, làm việc nhóm, nghiên cứu về biến đổi khí hậu, thiên tai và các giải pháp thích ứng phù hợp với thực tiễn, giảng dạy, truyền thông cho cộng đồng nơi chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

2.6.62. [1080174], [Sinh thái môi trường], [2 TC]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh thái và môi trường bao gồm: sinh thái môi trường đất, nước, sinh thái môi trường đô thị và nông thôn, các hệ sinh thái và nguyên lý sinh thái; nhằm giúp người học hiểu rõ vai trò, tầm quan trọng của các hệ sinh thái, ứng dụng các nguyên lý sinh thái trong khoa học môi trường nói riêng và các lĩnh vực khác của đời sống nói chung.

2.6.63. [1080027], [Địa lí địa phương], [2 TC]

Học phần gồm hai nội dung chính là nghiên cứu và giảng dạy ĐLĐP. Cụ thể, học phần cung cấp các kiến thức về những vấn đề cơ bản trong nghiên cứu ĐLĐP; Một số phương pháp cụ thể để khảo sát và nghiên cứu ĐLĐP; Cách thức biên soạn tài liệu giảng dạy ĐLĐP; Giảng dạy ĐLĐP.

2.6.64. [2020394], [Địa danh Việt Nam], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nhập môn, bao gồm: nội dung và mục đích nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu giúp cho người học có khả năng nghiên cứu về địa danh. Nội dung học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về địa danh Việt Nam, qua đó hiểu được nguyên tắc đặt tên và các mối liên hệ giữa các hiện tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội, cũng như những biến đổi của lịch sử và ngôn ngữ... đối với địa danh Việt Nam. Sự hiểu biết về Địa danh học và địa danh Việt Nam sẽ làm cho người học hứng thú học tập, ghi nhớ được kiến thức về địa lí và góp phần làm trong sáng ngôn ngữ.

2.6.65. [2020401], [Địa lí du lịch Việt Nam], [2 TC]

Địa lí du lịch Việt Nam là học phần tự chọn trong đào tạo ngành Sư phạm Địa lí. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu Địa lí du lịch; Du lịch và vai trò của du lịch; **Quan niệm về TCLTDL**; Hệ thống phân vị và hệ thống chỉ tiêu trong phân vùng du lịch ở Việt Nam; Khái quát về TCLTDL thế giới và Việt Nam; Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và

phân bố du lịch ở Việt Nam; Các vùng du lịch ở Việt Nam.

2.6.66. [2020402], [Quần cư và đô thị hóa], [2 TC]

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về các loại hình quần cư của nhân loại và đô thị hóa - một quá trình thể hiện sự tiến bộ của xã hội loài người, đang phát triển và biến đổi mạnh mẽ trên toàn thế giới. Cụ thể, nội dung học phần xoay quanh các vấn đề: tổng quan về quần cư, một số vấn đề về đô thị hóa như các tiêu chí đánh giá, biểu hiện, lịch sử, đặc điểm, tác động của đô thị hóa đến sự phát triển dân số, kinh tế - xã hội và môi trường; sự hình thành, phát triển, đặc điểm cũng như một số vấn đề của đô thị hóa ở Việt Nam.

2.6.67. [1080068], [Lí luận dạy học Địa lí], [3 TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về lí luận dạy học Địa lí. Nội dung chính của học phần: Đối tượng, nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu của LLDH Địa lí; Khoa học Địa lí và môn Địa lí trong nhà trường; Hệ thống tri thức địa lí và quá trình nắm tri thức của HS; Vận dụng các nguyên tắc trong dạy học Địa lí; Hình thức tổ chức dạy học Địa lí, Phương tiện thiết bị dạy học Địa lí; Công việc của GV Địa lí ở nhà trường phổ thông; Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí. Dựa trên kiến thức của học phần, người học bước đầu biết vận dụng lí luận vào thực tiễn dạy học bộ môn và là cơ sở cho việc học tập các học phần cụ thể về PPDH Địa lí.

2.6.68. [2010079], [Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kĩ năng về dạy học trải nghiệm Địa lí ở trường phổ thông. Nội dung chính của học phần gồm: Một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí; Các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm ngoài giờ lên lớp môn Địa lí và Các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm trong giờ lên lớp môn Địa lí. Thông qua học phần góp phần phát triển các năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm Địa lí cho SV. Đồng thời, góp phần phát triển năng lực dạy học tích hợp, năng lực giáo dục qua môn học; năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Địa lí.

2.6.69. [2010078], [Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí], [3 TC]

Học phần đề cập và làm rõ những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin địa lí (GIS), cơ sở dữ liệu, hệ thống phân tích không gian và thuộc tính, tính chất và khả năng ứng dụng một số phần mềm GIS, tập trung vào phần mềm MapInfo.

Học phần thể hiện vai trò, tầm quan trọng của việc UDCNTT trong dạy và học địa lí, trình bày kiến thức và kĩ năng sử dụng cơ bản của việc ứng dụng CNTT (một số phần mềm Office, biên tập video, vẽ sơ đồ, tìm kiếm thông tin trên Internet, dạy học E-learning...).

2.6.70. [2010099], [Phương pháp dạy học Địa lí 1], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kĩ năng về dạy học Địa lí ở THCS. Đây là học phần có tính chất vận dụng các nội dung đã học trong học phần Lí luận dạy học Địa lí vào dạy học Địa lí ở THCS. Nội dung chính của học phần gồm: Một số vấn đề chung về đổi mới dạy học Địa lí theo định hướng PTNL; Đặc điểm chương trình, sách giáo khoa phân môn Địa lí ở THCS; Hình thức tổ chức dạy học, PPDH, PTDH trong dạy học Địa lí ở THCS; Thiết kế chủ đề/ bài dạy học Địa lí ở THCS. Các kiến thức, kĩ năng được trang bị của học phần giúp SV có nền tảng để học các chuyên đề về PPDH Địa lí và góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp của SV.

2.6.71. [2010100], [Phương pháp dạy học Địa lí 2], [2 TC]

Phương pháp dạy học Địa lí 2 là học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản và cụ thể về phương pháp dạy học Địa lí ở Trung học phổ thông, bao gồm những nội dung cơ bản sau: Đặc điểm cấu trúc, nội dung chương trình và SGK Địa lí THPT; Một số định hướng cơ bản trong dạy học Địa lí THPT (PPDH, HTTCDDH, PTTBDH); Thiết kế bài dạy học/chủ đề dạy học Địa lí; Kiểm tra - đánh giá trong dạy học Địa lí ở THPT.

2.6.72. [2010080], [Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí], [2 TC]

Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí là học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về phương tiện thiết bị dạy học, cụ thể: Một số vấn đề chung về phương tiện dạy học (Quan niệm, vai trò, ý nghĩa, sự phát triển và một số nguyên tắc sử dụng phương tiện dạy học); Phương tiện thiết bị dạy học Địa lí trong nhà trường phổ thông (Đặc điểm các phương tiện dạy học Địa lí, các phương tiện thiết bị dạy học Địa lí trong nhà trường phổ thông); Phương pháp sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học Địa lí (Quy trình sử dụng các phương tiện dạy học Địa lí, những điều cần lưu ý khi sử dụng các phương tiện và thiết bị dạy học Địa lí).

2.6.73. [1080272], [Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí], [2 TC]

Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí là học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí ở Trung học phổ thông, bao gồm những nội dung cơ bản sau: Những vấn đề chung về đổi mới kiểm tra và đánh giá trong dạy học Địa lí; Các hình thức kiểm tra, đánh giá: Quan sát, vấn đáp, kiểm tra tự luận, trắc nghiệm khách quan, bài tập, học sinh tự đánh giá,...; Quy trình biên soạn đề kiểm tra và đáp án môn Địa lí.

2.6.74. [2010081], [Rèn luyện nghiệp vụ SP 1], [2TC]

Học phần được cấu tạo thành 15 bài thực hành giúp SV vận dụng tri thức Tâm lí giáo dục, Lí luận và PPDH Địa lí, các kiến thức chuyên ngành Địa lí vào việc thực hiện các nhiệm vụ của người GV ở trường phổ thông. Nội dung chính của học phần gồm: Giao tiếp sư phạm;

Tìm hiểu về nghề dạy học; Tìm hiểu môi trường nhà trường và đối tượng HS; Xây dựng và thực hiện kế hoạch chủ nhiệm; Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Thiết kế và tổ chức dạy học một số chủ đề trong phân môn Địa lí ở THCS; Xây dựng và sử dụng công cụ đánh giá HS. Trên cơ sở hoàn thành những nội dung trên sẽ góp phần phát triển các phẩm chất và năng lực của người GV tương lai.

2.6.75. [1080273], [Rèn luyện nghiệp vụ SP 2], [2 TC]

Học phần được cấu tạo thành 15 bài thực hành với những nội dung cụ thể như:

- Rèn luyện năng lực giáo dục (Tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; Rèn luyện năng lực giao tiếp sư phạm; Rèn luyện năng lực hoạt động xã hội; Rèn luyện năng lực tìm hiểu kinh nghiệm giáo dục học sinh có hành vi không mong đợi, kinh nghiệm xây dựng và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm; Rèn luyện kỹ năng thiết kế và tổ chức được hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp).

- Xây dựng kế hoạch dạy học; Tiến hành nghiên cứu, thiết kế giáo án/chuyên đề dạy học và tập giảng (đối với các dạng bài học như: Loại bài cung cấp kiến thức mới và loại bài RLKN, bài ôn tập thuộc chương trình, SGK Địa lí các lớp 10, 11); Xây dựng đề kiểm tra nhằm đánh giá kết quả học tập của HS.

2.6.76. [2010098], [Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí], [2TC]

Học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về hệ thống lý luận, các phương pháp luận (quan điểm nghiên cứu) và phương pháp nghiên cứu cũng như quy trình nghiên cứu vấn đề khoa học dưới hình thức một đề tài và những quy định chung nhất khi viết đề tài (thuộc lĩnh vực Địa lí tự nhiên, Địa lí KT – XH) mà người nghiên cứu phải thực hiện. Thông qua học phần, SV sẽ có được những kiến thức và kỹ năng cơ bản để thực hiện nghiên cứu một đề tài khoa học địa lí, góp phần rèn luyện các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu, tính tự chủ và bồi dưỡng niềm đam mê nghiên cứu khoa học, góp phần phát triển năng lực, phát triển nghề nghiệp cho SV.

2.6.77. [2010082], [Phương pháp nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (NCKHSPUD). Nội dung chính của học phần: Một số vấn đề chung về NCKHSPUD, quy trình nghiên cứu đề tài KHSPUD (xác định đề tài nghiên cứu và xây dựng giả thuyết nghiên cứu, lựa chọn thiết kế nghiên cứu, đo lường - thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, báo cáo và lập kế hoạch nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng), đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng. Dựa trên kiến thức của học phần, người học bước đầu biết vận dụng lý thuyết vào việc nghiên cứu đề tài KHSPUD trong dạy học Địa lí hoặc trong công tác chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông.

2.6.78. [1080167], [Dạy học tích hợp trong môn Địa lí], [2 TC]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng về dạy học tích hợp trong môn Địa lí. Nội dung chính của học phần gồm: Một số vấn đề chung về dạy học tích hợp; Mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học các nội dung tích hợp qua môn Địa lí (Giáo dục dân số, môi trường; Giáo dục biển đảo; Giáo dục di sản; Giáo dục biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, Giáo dục kỹ năng sống); Quy trình, kỹ thuật thiết kế, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá hiệu quả dạy học tích hợp nội môn, xuyên môn và liên môn. Thông qua học phần sẽ góp phần phát triển năng lực tổ chức dạy học tích hợp cho sinh viên đáp ứng yêu cầu của dạy học tích hợp trong chương trình giáo dục phổ thông mới.

2.6.79. [1080092], [Thực tập sư phạm 1], [1 TC]

Học phần TTSP1 giúp SV tiếp cận với thực tiễn nhà trường phổ thông, bước đầu tập dượt các công việc của người giáo viên chủ nhiệm và giáo viên bộ môn. Nội dung chính của học phần gồm: Dự giờ thực tập giáo dục và thực tập giảng dạy; Lập kế hoạch về công tác chủ nhiệm lớp; Soạn giáo án cho một tiết sinh hoạt chủ nhiệm; Lập kế hoạch dạy học; thiết kế chủ đề/ bài dạy học (soạn giáo án); giảng tập theo giáo án đã soạn. Qua đó, giúp SV hình thành và phát triển năng lực và phẩm chất nghề nghiệp của người GV tương lai.

2.6.80. [1080093], [Thực tập sư phạm 2], [5 TC]

Hình thành và phát triển cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí các kỹ năng dạy học môn Địa lí, thực hiện năng lực ứng xử với giáo viên và giao tiếp với học sinh, năng lực giải quyết các tình huống thực tế được trải nghiệm trong giờ học ở trường trung học phổ thông.

2.6.81. [2010077], [Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp], [1 TC]

Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam là học phần bắt buộc trong đào tạo ngành Sư phạm Địa lí. Đây là phần tiếp theo của chương trình đào tạo, bồi dưỡng tri thức địa lí nói chung và Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam nói riêng cho người học.

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về một số đối tượng kinh tế - xã hội của địa phương giữa các vùng kinh tế khác nhau. Cụ thể: một số hình thức TCLT theo ngành kinh tế và TCLT theo không gian.

2.6.82. [2010083], [Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam], [1 TC] Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam là học phần bắt buộc trong đào tạo ngành Sư phạm Địa lí. Đây là phần tiếp theo của chương trình đào tạo, bồi dưỡng tri thức địa lí nói chung và Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam nói riêng cho người học.

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về một số đối tượng kinh tế - xã hội của địa phương giữa các vùng kinh tế khác nhau. Cụ thể: một số hình thức TCLT theo ngành kinh tế và TCLT theo không gian.

2.6.83. [2010084], [Khóa luận tốt nghiệp], [6 TC]

Hướng dẫn cho sinh viên làm nghiên cứu khoa học gắn liền với các nội dung: Địa lí kinh tế-xã hội, Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí ở nhà trường phổ thông.

2.6.84. [2020403], [Địa lí tự nhiên ứng dụng], [2 TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự phát triển địa lí học trên thế giới và những thách thức của địa lí học hiện đại ở Việt Nam; các phương pháp nghiên cứu địa lí tự nhiên và các hướng nghiên cứu địa lí tự nhiên ứng dụng; phân vùng địa lí tự nhiên và nghiên cứu cảnh quan cho sử dụng hợp lý lãnh thổ.

2.6.85. [2020404], [Địa lí nhân văn], [2 TC]

Địa lí nhân văn nằm trong khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn nhằm trang bị hoàn thiện hệ thống kiến thức địa lí cho sinh viên chuyên ngành sư phạm, giúp họ nâng cao nhận thức về mối quan hệ ứng xử giữa con người với con người trong xã hội. Môn học nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và hiện đại về con người với tư cách là dân cư của lãnh thổ cùng với các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội của họ trên phương diện địa lí.

2.6.86. [2010085], [Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh], [2 TC]

Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực HS là học phần trang bị cho sinh viên: Những vấn đề cơ bản về dạy học theo định hướng phát triển năng lực: Quan niệm về năng lực và dạy học phát triển năng lực, cấu trúc của năng lực, sự cần thiết của dạy học phát triển năng lực HS, các phẩm chất và năng lực cần phát triển cho HS trong chương trình giáo dục phổ thông mới. Phần Phát triển năng lực HS trong dạy học Địa lí được trình bày với những nội dung cơ bản: Cơ sở phát triển năng lực học sinh trong dạy học Địa lí, đặc điểm và yêu cầu phát triển năng lực HS trong dạy học Địa lí, xác định các năng lực chuyên biệt của môn Địa lí, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát triển năng lực HS trong môn Địa lí và sử dụng phương tiện thiết bị dạy học theo hướng phát triển năng lực HS. Sau cùng là những nội dung cơ bản về thiết kế bài dạy học và kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực HS.

Bình Định, ngày 23...tháng 9...năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



TS. Lê Xuân Vinh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ